

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Số: **44** /DAG-QHCD
V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm
2022 đã được kiểm toán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **21** tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,

Công ty: **Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Mã chứng khoán: **DAG**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì,
Hà Nội

Điện thoại: 024 3793 8686 Fax: 024 3793 8181

Website: <http://dag.com.vn>

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy,
Hà Nội

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Riêng năm 2022 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.
- Công văn giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được đăng tải trên website của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

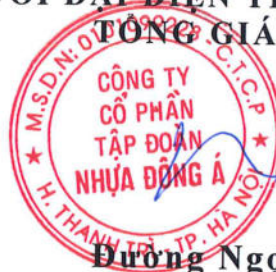
Tài liệu đính kèm:

Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QHCD

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đường Ngọc Diệu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **43**/DAG-QHCD
V/v: Giải trình chênh lệch BCTC
riêng và hợp nhất năm 2022 so với
năm 2021

Hà Nội, ngày **21** tháng **3** năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh,

Tên công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN5-Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Người đại diện: Ông Đường Ngọc Diệu

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên.

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng năm 2022 lập ngày 15/03/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 15/03/2023;

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN như sau:

1.1 Báo cáo tài chính riêng:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2022 sau kiểm toán | Năm 2021 sau kiểm toán | Tỷ lệ +/-% |
|-----|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ | 546.990.176.996 | 470.350.240.763 | +16,3% |
| 2 | Chi phí giá vốn hàng bán | 508.613.869.691 | 441.652.350.713 | +15,2% |
| 3 | Chi phí tài chính | 18.866.934.940 | 13.811.719.396 | +36,6% |
| 4 | Chi phí bán hàng | 3.294.644.438 | 3.742.977.292 | -12% |
| 5 | Chi phí QLDN | 13.268.059.704 | 9.236.908.584 | +43,6% |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | 9.310.999.384 | 9.165.395.348 | +1,6% |
| 7 | Thuế TNDN | 2.687.484.217 | 1.719.625.462 | +56,3% |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 6.623.515.167 | 7.445.769.886 | -11% |

Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính riêng năm 2022 giảm (-11%) tương đương 0,8 tỷ đồng so với năm 2021: do năm 2022 lãi suất ngân hàng tăng cao dẫn đến chi phí tài chính tăng 36,6% tương đương với 5 tỷ. Ngoài ra, năm 2022 năng lực bán hàng của Công ty mẹ tăng 16,3% nhưng chi phí bán hàng và quản lý cũng tăng cao 28%, chi phí thuế TNDN cũng tăng tới 56,3% tương ứng 0,9 tỷ do tăng chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN.



| STT | Chỉ tiêu | Năm 2022 sau kiểm toán | Năm 2022 trước kiểm toán | Tỷ lệ +/- % |
|-----|----------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ | 546.990.176.996 | 546.990.176.996 | |
| 2 | Chi phí giá vốn hàng bán | 508.613.869.691 | 508.613.869.691 | |
| 3 | Chi phí tài chính | 18.866.934.940 | 18.885.859.340 | -0,10% |
| 4 | Chi phí bán hàng | 3.294.644.438 | 3.294.644.438 | |
| 5 | Chi phí QLDN | 13.268.059.704 | 13.271.931.757 | -0,03% |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | 9.310.999.384 | 9.714.575.349 | -4,15% |
| 7 | Thuế TNDN | 2.687.484.217 | 2.681.257.699 | +0,23% |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 6.623.515.167 | 7.033.317.650 | -5,83% |

Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính riêng năm 2022 sau kiểm toán giảm 409.802.483 VNĐ (tương đương 5,8%) so với Báo cáo trước kiểm toán do điều chỉnh theo ý kiến kiểm toán: chủ yếu do giảm khoản lợi nhận từ công ty con chuyển về (công ty TNHH Smart Window Việt Nam) với số tiền 200.517.744 VNĐ và điều chỉnh tăng hạch toán chi phí khác (thù lao HĐQT năm 2022): 187.000.000 VNĐ.

1.2 Báo cáo tài chính hợp nhất:

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 | Tỷ lệ +/- % |
|----|----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ | 2.242.994.029.218 | 1.953.961.275.156 | +14.8% |
| 2 | Chi phí giá vốn hàng bán | 2.132.879.777.177 | 1.847.973.443.425 | +15.4% |
| 3 | Chi phí tài chính | 69.272.037.355 | 63.618.489.475 | +8.9% |
| 4 | Chi phí bán hàng | 9.280.858.487 | 9.756.623.045 | -4.9% |
| 5 | Chi phí QLDN | 28.971.816.932 | 23.328.900.322 | +24.2% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 7.389.285.953 | 5.929.066.162 | +24.6% |

Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn Năm 2022 tăng (+24.6%) tương đương 1,46 tỷ so với năm 2021: do Năm 2022 Công ty đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm mới, tăng cường năng lực sản xuất và bán hàng. Bên cạnh đó, năm 2022 khoản đầu tư ngắn hạn (tiền gửi) tăng nên khoản lãi tiền gửi tăng đáng kể so với năm 2021.

Trên đây là Giải trình của DAG báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
NHỰA ĐÔNG Á
ĐƯƠNG NGỌC DIỆU



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 40 |

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|---|
| Ông Vương Trí Dũng | Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 28/04/2022) |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/04/2022) |
| Ông Nguyễn Bá Hùng | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Bá Huy | Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022) |
| Ông Ito Junichi | Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022) |
| Ông Nguyễn Hữu Quân | Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022) |
| Ông Phạm Quang Huỳnh | Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022) |
| Ông Bùi Thắm Châu | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|---|
| Bà Phan Thị Thúy Hà | Trưởng ban (đơn từ nhiệm ngày 09/03/2023) |
| Ông Phạm Thế Hoàng | Thành viên |
| Bà Hà Thanh Thủy | Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022) |
| Bà Ngô Thị Trang | Thành viên (từ ngày 28/04/2022) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|---|
| Ông Nguyễn Bá Hùng | Tổng Giám đốc (đến ngày 19/12/2022) |
| Ông Đường Ngọc Diệu | Tổng Giám đốc (từ ngày 19/12/2022) |
| Ông Nguyễn Hữu Quân | Phó Tổng giám đốc (từ ngày 19/01/2023) |
| Ông Bùi Thắm Châu | Phó Tổng giám đốc (đến ngày 19/01/2023) |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2022 đến ngày 19/12/2022 là Ông Nguyễn Bá Hùng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 19/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Đường Ngọc Diệu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY Co., Ltd).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đường Ngọc Diệu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cố đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15/03/2023, từ trang 06 đến trang 40 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 017/2022/BCKT-HT.00068 phát hành ngày 29/03/2022.



Phạm Thị Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Lê Đức Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3340-2020-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 427.004.503.830 | 409.215.064.522 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 895.347.723 | 50.701.149.855 |
| 1. Tiền | 111 | | 895.347.723 | 50.701.149.855 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 13 | 27.462.975.327 | 21.600.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 27.462.975.327 | 21.600.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 147.266.865.981 | 246.258.660.703 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 17.813.611.998 | 8.946.820.919 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 1.642.006.882 | 117.047.382.576 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 37.562.328.206 | 112.550.397.393 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 90.248.918.895 | 7.714.059.815 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 238.349.124.891 | 86.460.288.874 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 238.349.124.891 | 86.460.288.874 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.030.189.908 | 4.194.965.090 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 135.388.933 | 67.631.681 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12.894.800.975 | 4.127.333.409 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 773.352.195.085 | 521.347.987.897 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 130.174.278.262 | 62.034.749.052 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 130.003.976.876 | 61.864.447.666 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 170.301.386 | 170.301.386 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17.538.188.610 | 19.069.840.387 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 17.327.022.538 | 18.645.413.411 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26.163.146.292 | 26.521.282.656 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.836.123.754) | (7.875.869.245) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 211.166.072 | 424.426.976 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.190.109.854 | 2.190.109.854 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.978.943.782) | (1.765.682.878) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 299.000.000 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 299.000.000 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 | 619.000.000.000 | 437.533.251.336 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 619.000.000.000 | 437.533.251.336 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.340.728.213 | 2.710.147.122 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 6.340.728.213 | 2.710.147.122 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.200.356.698.915 | 930.563.052.419 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 538.182.593.702 | 275.000.639.560 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 436.916.907.702 | 272.902.953.560 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 2.710.911.433 | 4.581.383.091 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 2.688.012.140 | 13.520.214.398 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 3.047.593.032 | 1.998.166.263 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 902.888.084 | 316.609.172 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 951.227.235 | 2.011.862.866 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 171.477.245 | 107.077.091 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 26.090.636.139 | 2.642.758.363 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 387.378.707.869 | 235.069.373.842 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12.975.454.525 | 12.655.508.474 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 101.265.686.000 | 2.097.686.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 129.686.000 | 109.686.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 101.136.000.000 | 1.988.000.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 662.174.105.213 | 655.562.412.859 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 662.174.105.213 | 655.562.412.859 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 595.641.120.000 | 595.641.120.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7.991.921.439 | 7.991.921.439 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (19.840.000) | (19.840.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 26.523.606.974 | 25.883.714.873 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 19.403.239.596 | 18.763.347.495 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.634.057.204 | 7.302.149.052 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 6.010.542.037 | (143.620.834) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 6.623.515.167 | 7.445.769.886 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.200.356.698.915 | 930.563.052.419 |



Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 546.990.176.996 | 470.350.240.763 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 546.990.176.996 | 470.350.240.763 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 508.613.869.691 | 441.652.350.713 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 38.376.307.305 | 28.697.890.050 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 6.616.908.965 | 7.668.327.707 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 18.866.934.940 | 13.811.719.396 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 18.859.451.561 | 13.807.719.518 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 27 | 3.294.644.438 | 3.742.977.292 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 27 | 13.268.059.704 | 9.236.908.584 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9.563.577.188 | 9.574.612.485 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 65.714.098 | 44.824.803 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 318.291.902 | 454.041.940 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (252.577.804) | (409.217.137) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.310.999.384 | 9.165.395.348 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 2.687.484.217 | 1.719.625.462 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.623.515.167 | 7.445.769.886 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | | |



Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 9.310.999.384 | 9.165.395.348 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 2.317.151.777 | 2.263.404.793 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 34.490 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.601.414.543) | (7.444.055.730) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 18.859.451.561 | 13.807.719.518 |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</i> | 08 | | 23.886.188.179 | 17.792.498.419 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 15.626.444.438 | (50.796.600.090) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (151.888.836.017) | (63.124.975.918) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 10.329.138.897 | (31.563.461.073) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.698.338.343) | (45.606.926) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (18.590.044.466) | (13.334.990.288) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.719.625.462) | (590.834.649) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | (126.055.072.774) | (141.663.970.525) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.084.500.000) | (2.750.599.732) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | | 18.518.518 | 95.049.999 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (207.080.360.291) | (225.914.755.697) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 140.994.800.000 | 253.521.805.890 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (113.466.748.664) | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.410.227.052 | 237.278.202 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (175.208.063.385) | 25.188.778.662 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 908.021.875.013 | 577.007.863.383 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (656.564.540.986) | (429.117.069.697) |
| Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | (147.800.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | 251.457.334.027 | 147.742.993.686 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (49.805.802.132) | 31.267.801.823 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 50.701.149.855 | 19.433.382.522 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (34.490) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 895.347.723 | 50.701.149.855 |



Đường Ngọc Diệu
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101099228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/11/2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228 thay đổi lần 15 ngày 19/10/2021, thay đổi lần thứ 16 ngày 19/01/2023. Vốn điều lệ của Công ty là **595.641.120.000 đồng** (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chỉ gồm có: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecsni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chỉ gồm có: Bán buôn hóa chất; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn tổng hợp
Chỉ gồm có: Giấy dán kính, đề can cắt chữ, bạt hi-flex, giấy dán gỗ simili, mi ca, tấm fomex, xốp pp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)/.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

1.3. CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các Công ty con như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------------------|---|------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam. | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Smart Window Việt Nam | Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội | 100% | 100% |

1.5. NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2022 là 47 người (tại 31/12/2021 là 48 người).

1.6. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.4 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2021.

2.5 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian sử dụng <năm>

| | |
|-----------------------------|---------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền tiết kiệm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con. Căn cứ Báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư phần mềm kế toán Fast, được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: chi phí bảo trì phần mềm, chi phí cải tạo, sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí trả trước khác.

- + Chi phí bảo trì phần mềm: được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian quy định trên hợp đồng.
- + Chi phí cải tạo, sửa chữa: là các chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.
- + Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.
- + Chi phí trả trước khác: là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn dưới 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ một năm trở lên cho đến 4 năm đối với chi phí được phân loại là dài hạn.

3.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và các khoản chi phí khác. Khoản chi phí lãi vay này được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được ghi nhận căn cứ theo hợp đồng, hóa đơn. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ dựa trên thời gian cho thuê.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Việc tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và do Hội đồng quản trị Công ty quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.16 DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là các khoản thu từ bán thanh lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

3.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.19 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế giá trị gia tăng theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3.20 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam và một phần xuất khẩu ra nước ngoài. Tuy nhiên, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 714.827.854 | 615.566.500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 180.519.869 | 50.085.583.355 |
| Cộng | 895.347.723 | 50.701.149.855 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty CP Vimeco | 1.764.923.273 | - | - | - |
| Công ty TNHH V&H Việt Nam | 16.048.688.725 | - | 5.709.973.764 | - |
| Công ty TNHH Danpla Việt Nam | - | - | 1.597.868.053 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Nguyệt Ánh | - | - | 47.899.740 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Goodfaith Việt Nam | - | - | 77.849.750 | - |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Quốc tế IGS | - | - | 40.182.612 | - |
| Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP | - | - | 1.473.047.000 | - |
| Cộng | 17.813.611.998 | - | 8.946.820.919 | - |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|----------------------|------------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh | 62.197.738 | 61.146.326.872 |
| Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam | 236.972.597 | 51.929.342.683 |
| Công ty CP Thương Mại và Xây dựng Hoàng Đăng | - | 1.969.465.410 |
| Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd | 713.184.000 | 713.184.000 |
| Các đối tượng khác | 629.652.547 | 1.289.063.611 |
| Cộng | 1.642.006.882 | 117.047.382.576 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 37.562.328.206 | - | 112.550.397.393 | - |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | - | - | 5.828.069.187 | - |
| Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (1) | 37.562.328.206 | - | 106.722.328.206 | - |
| b) Dài hạn | 130.003.976.876 | - | 61.864.447.666 | - |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á (2) | 130.003.976.876 | - | 61.864.447.666 | - |
| Cộng | 167.566.305.082 | - | 174.414.845.059 | - |

c) *Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.1*

(1) Cho vay theo Hợp đồng số 004/DAG-SMW ngày 29/04/2020 với hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn cho vay: từ ngày ký hợp đồng cho đến khi có văn bản thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng này. Lãi suất: 0%.

(2) Cho vay theo Hợp đồng ngày 03/01/2020 với hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày 03/01/2020 đến ngày 03/01/2025. Lãi suất: 0%

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 90.248.918.895 | - | 7.714.059.815 | - |
| - Phải thu khác | 88.159.012.990 | - | 7.541.322.510 | - |
| Cung Thị Kim | - | - | 111.286.426 | - |
| Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | - | - | 16.618.187 | - |
| Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam (*) | 21.829.079.298 | - | 147.395.419 | - |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á (**) | 66.005.812.831 | - | 6.796.351.513 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 324.120.861 | - | 411.603.287 | - |
| Nguyễn Bá Huy | - | - | 58.067.678 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.089.905.905 | - | 172.737.305 | - |
| b) Dài hạn | 170.301.386 | - | 170.301.386 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 170.301.386 | - | 170.301.386 | - |
| Cộng | 90.419.220.281 | - | 7.884.361.201 | - |

c) *Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(*) Bao gồm các khoản bù trừ công nợ và lợi nhuận mà Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam phải nộp về cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(**) Bao gồm các khoản bù trừ công nợ và lợi nhuận mà Công ty TNHH Nhựa Đông Á phải nộp về cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng hóa | 238.349.124.891 | - | 86.460.288.874 | - |
| Cộng | 238.349.124.891 | - | 86.460.288.874 | - |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Phần mềm quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 2.190.109.854 | 2.190.109.854 |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 2.190.109.854 | 2.190.109.854 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 1.765.682.878 | 1.765.682.878 |
| Khấu hao trong năm | 213.260.904 | 213.260.904 |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 1.978.943.782 | 1.978.943.782 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 424.426.976 | 424.426.976 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 211.166.072 | 211.166.072 |

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 484.022.800 VND (tại ngày 31/12/2021 là: 484.022.800 VND).

11. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| Đầu tư phần mềm kế toán Fast | 299.000.000 | - |
| Cộng | 299.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 135.388.933 | 67.631.681 |
| Chi phí bảo trì phần mềm | 135.388.933 | 37.000.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 30.631.681 |
| b) Dài hạn | 6.340.728.213 | 2.710.147.122 |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa | 6.150.072.543 | 2.323.008.361 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 190.005.670 | 385.507.750 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 650.000 | 1.631.011 |
| Cộng | 6.476.117.146 | 2.777.778.803 |

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CNS - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃU SỐ B09-DN****13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (1)

Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Trung Hòa

Ngân hàng Public bank (2)

Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (3)

Cộng**Dài hạn****Đầu tư vào công ty Con**

Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Công ty TNHH Smart Window Việt Nam

Cộng

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND |
| | 27.462.975.327 | 27.462.975.327 | 21.600.000.000 | 21.600.000.000 |
| | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | 10.681.654.564 | 10.681.654.564 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 1.781.320.763 | 1.781.320.763 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| Cộng | 27.462.975.327 | 27.462.975.327 | 21.600.000.000 | 21.600.000.000 |

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| | 415.000.000.000 | - | 315.000.000.000 | - |
| | 68.000.000.000 | - | 54.533.251.336 | - |
| | 136.000.000.000 | - | 68.000.000.000 | - |
| Cộng | 619.000.000.000 | - | 437.533.251.336 | - |

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09-DN

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 9228922800A ngày 14/04/2022 số tiền 5 tỷ đồng để bảo đảm cho Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 226/2021/HĐTD/BTL/01/SDBS/01 ngày 26/06/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong.
- (2) Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 230-1-35-00-00448 ngày 03/09/2022 số tiền 10.681.654.546 đồng để đảm bảo cho Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000087/22 ký vào ngày 09/05/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy.
- (3) Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 200101001605 số tiền 1.680.439.222 đồng và Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 200101002714 số tiền 100.881.541 đồng để đảm bảo cho hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-004/2022-HĐCVHM/WBVN101 ký vào ngày 28/1/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|---|---------------|------------------|---|
| 1. Công ty TNHH Nhựa Đông Á Việt Nam | Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, Hà Nam | 100% | 100% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 13/02/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 18/04/2022. Vốn điều lệ: 415 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic, sản phẩm chịu lửa, cấu kiện kim loại ... |
| 2. Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam | Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội | 100% | 100% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102188015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/03/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 07/04/2022. Vốn điều lệ: 136 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại. |
| 3. Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305056511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/06/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 15/04/2022. Vốn điều lệ: 68 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại. |

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B09-DN****14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 10.329.271.003 | 15.466.568.875 | 725.442.778 | 26.521.282.656 |
| Mua trong năm | - | 785.500.000 | - | 785.500.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.143.636.364) | - | (1.143.636.364) |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 10.329.271.003 | 15.108.432.511 | 725.442.778 | 26.163.146.292 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 1.032.927.108 | 6.117.499.359 | 725.442.778 | 7.875.869.245 |
| Khấu hao trong năm | 1.032.927.108 | 1.070.963.765 | - | 2.103.890.873 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.143.636.364) | - | (1.143.636.364) |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 2.065.854.216 | 6.044.826.760 | 725.442.778 | 8.836.123.754 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 9.296.343.895 | 9.349.069.516 | - | 18.645.413.411 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 8.263.416.787 | 9.063.605.751 | - | 17.327.022.538 |

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 3.531.641.470 VND (tại ngày 31/12/2021 là 3.531.641.470 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 17.327.022.538 VND (tại ngày 31/12/2021 là 18.645.413.411 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty CP Dịch vụ đô thị Hancorp | 282.908.392 | 282.908.392 | 689.914.117 | 689.914.117 |
| IVICT (SINGAPORE) PTE.LTD | 2.206.600.000 | 2.206.600.000 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Phú Đức | - | - | 2.699.558.401 | 2.699.558.401 |
| Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam | - | - | 691.500.000 | 691.500.000 |
| Các đối tượng khác | 221.403.041 | 221.403.041 | 500.410.573 | 500.410.573 |
| Cộng | 2.710.911.433 | 2.710.911.433 | 4.581.383.091 | 4.581.383.091 |

b) Phải trả người bán đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.1

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | |
| Công ty TNHH Tân Phúc | - | 260.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát | - | 11.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường | 27.339.020 | 12.599.942.037 |
| Công ty CP Đầu tư thương mại & Xuất nhập khẩu TLH Việt Nam | - | 6.800.000 |
| Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam | - | 579.047.325 |
| Công ty TNHH Mỹ Kiến | - | 47.720.168 |
| Công ty TNHH Palm Forest Việt Nam | 11.045.456 | 15.704.868 |
| Công ty TNHH Danpla Việt Nam | 2.649.627.664 | - |
| Cộng | 2.688.012.140 | 13.520.214.398 |

b) Người mua trả tiền trước đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| Khoản mục | 01/01/2022 | Số phải nộp | Số đã thực nộp | 31/12/2022 |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | trong năm VND | trong năm VND | VND |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 870.069.653 | 870.069.653 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 110.858.750 | 110.858.750 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.719.625.462 | 2.687.484.217 | 1.719.625.462 | 2.687.484.217 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 33.356.254 | 98.282.400 | 53.919.529 | 77.719.125 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 148.794.629 | 90.030.104 | 58.764.525 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 245.184.547 | 5.850.082 | 27.409.464 | 223.625.165 |
| Cộng | 1.998.166.263 | 3.921.339.731 | 2.871.912.962 | 3.047.593.032 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 742.136.325 | 472.729.230 |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 209.090.910 | 200.000.000 |
| Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam | - | 1.339.133.636 |
| Cộng | 951.227.235 | 2.011.862.866 |

b) Chi phí phải trả đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.1

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Nhận trước tiền cho thuê văn phòng | 171.477.245 | 107.077.091 |
| Cộng | 171.477.245 | 107.077.091 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 26.090.636.139 | 2.642.758.363 |
| - Kinh phí công đoàn | 251.242.134 | 221.921.642 |
| - Bảo hiểm y tế | 128.874.000 | 82.895.847 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 25.710.520.005 | 2.307.927.840 |
| Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam | 641.250.000 | 641.250.000 |
| Phải trả cho cổ tức cho cổ đông lẻ | 18.396.699 | 18.396.699 |
| Cổ tức phải trả | 711.352.825 | 711.352.825 |
| Thù lao cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát | 313.200.000 | 434.323.238 |
| Ông Đường Ngọc Diệu - Tổng Giám đốc (*) | 7.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (**) | 17.026.320.481 | - |
| Các đối tượng khác | - | 502.605.078 |
| - Dư Có TK 1388 | - | 30.013.034 |
| b) Dài hạn | 129.686.000 | 109.686.000 |
| - Nhận ký cược, ký quỹ | 129.686.000 | 109.686.000 |
| Cộng | 26.220.322.139 | 2.752.444.363 |

c) Phải trả khác đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.1

(*) Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 12.2/2022/TTMT/DAG ngày 28/12/2022 giữa Ông Đường Ngọc Diệu và Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, số tiền mượn là 7.000.000.000 VND, thời hạn mượn: 36 tháng, lãi suất: 0%

(**) Theo biên bản đối trừ công nợ số 20221231-6 ngày 31/12/2022 giữa 3 công ty Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Danpla Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2022 | | Trong năm | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 387.378.707.869 | 387.378.707.869 | 808.873.875.013 | 656.564.540.986 | 235.069.373.842 | 235.069.373.842 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>386.526.707.869</i> | <i>386.526.707.869</i> | <i>808.021.875.013</i> | <i>655.712.540.986</i> | <i>234.217.373.842</i> | <i>234.217.373.842</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1) | 29.944.042.332 | 29.944.042.332 | 60.231.244.700 | 59.872.588.239 | 29.585.385.871 | 29.585.385.871 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2) | 69.813.901.572 | 69.813.901.572 | 217.404.917.216 | 203.235.046.352 | 55.644.030.708 | 55.644.030.708 |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (3) | 104.944.979.241 | 104.944.979.241 | 258.537.957.291 | 237.687.942.953 | 84.094.964.903 | 84.094.964.903 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4) | 9.928.712.960 | 9.928.712.960 | 33.577.616.680 | 43.628.418.459 | 19.979.514.739 | 19.979.514.739 |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (5) | 19.962.045.313 | 19.962.045.313 | 41.804.831.819 | 31.820.143.246 | 9.977.356.740 | 9.977.356.740 |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (6) | 34.827.026.451 | 34.827.026.451 | 77.859.523.619 | 77.968.618.049 | 34.936.120.881 | 34.936.120.881 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (7) | 3.106.000.000 | 3.106.000.000 | 4.605.783.688 | 1.499.783.688 | - | - |
| Ông Nguyễn Bá Hùng (8) | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 | - | - | - |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>852.000.000</i> | <i>852.000.000</i> | <i>852.000.000</i> | <i>852.000.000</i> | <i>852.000.000</i> | <i>852.000.000</i> |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (9) | 852.000.000 | 852.000.000 | 852.000.000 | 852.000.000 | 852.000.000 | 852.000.000 |
| b) Vay dài hạn | 101.136.000.000 | 101.136.000.000 | 100.000.000.000 | 852.000.000 | 1.988.000.000 | 1.988.000.000 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (9) | 1.136.000.000 | 1.136.000.000 | - | 852.000.000 | 1.988.000.000 | 1.988.000.000 |
| Ông Phạm Ngọc Hình (10) | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 488.514.707.869 | 488.514.707.869 | 908.873.875.013 | 657.416.540.986 | 237.057.373.842 | 237.057.373.842 |

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.1

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022/7610660/HĐTĐ ký vào ngày 12/09/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty (không cho vay đầu tư bất động sản và đầu tư tài sản trung và dài hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ tháng 02 năm 2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp 01 Máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm trần thả bằng nhựa PVC); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp Máy nghiền Fomex).
- (2) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2460422-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng trong đó hạn mức thấu chi là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Khoản vay được thế chấp bằng Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 257449173 ngày 29/03/2022 của Ông Nguyễn Bá Hùng số tiền gửi là 60 tỷ đồng.
- (3) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
 - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000087/22 ký vào ngày 09/05/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Giá trị hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản tín dụng sẽ được duy trì cho đến khi Ngân hàng có thông báo về việc rà soát rà soát cho Khách hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là chứng nhận tiền gửi số 230-1-35-00-00448 ngày 03/09/2022 số tiền 10.681.654.546.
 - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000144/22 ký vào ngày 13/07/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng, trong đó hạn mức phụ vay theo hạn mức Tín dụng (LC) là 60 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/01/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Sổ vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sử hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010.
- (4) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTĐ/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 226/2021/HĐTĐ/BTL/01/SDBS/01 ngày 26/06/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Khoản vay được đảm bảo bởi Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 9228922800A ngày 14/04/2022, số tiền 5 tỷ đồng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (5) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 07.DN/2022-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ký vào ngày 21/03/2022 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Trung Yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 21/03/2022 đến ngày 21/03/2023. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ: tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ).
- (6) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN12100928-004/2022-HĐCVHM/WBVN101 ký vào ngày 28/01/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Giá trị hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày 28/01/2022 đến ngày 28/01/2023. Khoản vay được đảm bảo bởi Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 200101001605 số tiền 1.680.439.222 đồng, Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 200101002714 số tiền 100.881.541 đồng và hợp đồng tiền gửi số 01/2021/HĐTG.211.162.3476 số tiền 15 tỷ theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 101-2021-HĐTC/DN/006 ngày 28/01/2021. TS thế chấp bao gồm: máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm Fomex, dây chuyền sản xuất tấm ốp trần bằng nhựa, dây chuyền sản xuất trần PVC mô hình SJZ65/138 và máy móc thiết bị nhà máy 2 (hệ thống máy thí nghiệm) theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HĐTC/DN/006 ngày 04/02/2021.
- (7) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 202126179145 ký vào ngày 23/06/2022 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi doanh số báo có từ hoạt động kinh doanh của Công ty tại tài khoản thanh toán số 020086777666 mở tại Sacombank - Chi nhánh Thăng Long với giá trị tối thiểu bằng 150% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh và hàng hóa là hạt nhựa (nguyên liệu nhựa và hóa chất) nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank - CN Thăng Long, có giá trị invoice tối thiểu 19.300.000.000 VNĐ.
- (8) Khoản vay cá nhân ngắn hạn với Ông Nguyễn Bá Hùng bao gồm 2 hợp đồng vay, cụ thể:
- Hợp đồng vay tiền số 64B/HĐ - DAG ngày 03/11/2022 số tiền 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày 03/11/2022 đến 03/11/2023, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.
 - Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 79A/HĐTT - DAG ngày 27/12/2022 số tiền 110.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (9) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng số 20.TDH.01.120853/HĐTD-SGD ngày 26/04/2020, với số tiền vay là 4.260.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất sau đó được áp dụng theo công thức: bằng lãi suất cơ sở (+) margin tối thiểu 3,6%/năm và sẽ được điều chỉnh chính định kỳ 03 tháng/lần. Mục đích vay để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus LX570, màu đen, 8 chỗ đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Nhật Bản. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (10) Khoản vay cá nhân dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hình theo Hợp đồng số 21A/DAG-HĐ ngày 27/03/2022 số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Mẫu số B09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 517.950.850.000 | 7.991.921.439 | (12.930.000) | 21.018.849.967 | 13.898.482.589 | 90.284.901.431 | 651.132.075.426 |
| Tăng vốn trong năm trước | 77.690.270.000 | - | (6.910.000) | - | - | - | 77.683.360.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 7.445.769.886 | 7.445.769.886 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 4.864.864.906 | 4.864.864.906 | (12.162.162.265) | (2.432.432.453) |
| Chia lợi nhuận | - | - | - | - | - | (78.266.360.000) | (78.266.360.000) |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 595.641.120.000 | 7.991.921.439 | (19.840.000) | 25.883.714.873 | 18.763.347.495 | 7.302.149.052 | 655.562.412.859 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 6.623.515.167 | 6.623.515.167 |
| Trích lập các quỹ (*) | - | - | - | 639.892.101 | 639.892.101 | (1.599.730.253) | (319.946.051) |
| Tăng khác (*) | - | - | - | - | - | 308.123.238 | 308.123.238 |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 595.641.120.000 | 7.991.921.439 | (19.840.000) | 26.523.606.974 | 19.403.239.596 | 12.634.057.204 | 662.174.105.213 |

(*) Trích lập các quỹ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/2022/NQ-DHDCD ngày 28/04/2022.

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | | Tỷ lệ % |
|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|---------|
| | VND | % | VND | % | |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát | 127.199.940.000 | 21,36% | 127.199.940.000 | 21,36% | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH | 60.681.790.000 | 10,19% | 160.181.790.000 | 26,89% | |
| Các cổ đông khác | 407.759.390.000 | 68,46% | 308.259.390.000 | 51,75% | |
| Cộng | 595.641.120.000 | 100,00% | 595.641.120.000 | 100,00% | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 595.641.120.000 | 595.641.120.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 595.641.120.000 | 517.950.850.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | 77.690.270.000 |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 595.641.120.000 | 595.641.120.000 |

22.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2022 VND Cổ phiếu | 01/01/2022 VND Cổ phiếu |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 59.564.112 | 59.564.112 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 59.564.112 | 59.564.112 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 59.564.112 | 59.564.112 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 1.984 | 1.984 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.984 | 1.984 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 59.562.128 | 59.562.128 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 59.562.128 | 59.562.128 |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 542.479.625.242 | 465.282.532.347 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt | 3.721.154.851 | 4.198.224.543 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 789.396.903 | 869.483.873 |
| Cộng | 546.990.176.996 | 470.350.240.763 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 504.794.255.073 | 437.247.256.312 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt | 3.721.154.851 | 4.198.224.542 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng | 98.459.767 | 206.869.859 |
| Cộng | 508.613.869.691 | 441.652.350.713 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.287.720.795 | 648.881.489 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 34.012.940 | 7.049.520 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.295.175.230 | 7.012.396.698 |
| Cộng | 6.616.908.965 | 7.668.327.707 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 18.859.451.561 | 13.807.719.518 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.483.379 | 3.965.388 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | - | 34.490 |
| Cộng | 18.866.934.940 | 13.811.719.396 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 13.268.059.704 | 9.236.908.584 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.514.014.105 | 4.462.013.751 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.442.426.736 | 144.865.214 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.006.912.693 | 1.953.165.712 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.477.178.674 | 987.521.361 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.830.347.501 | 1.095.071.549 |
| Chi phí bằng tiền khác | 997.179.995 | 594.270.997 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 3.294.644.438 | 3.742.977.292 |
| Chi phí nhân viên | 2.490.495.905 | 2.286.405.816 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 152.821.271 | 14.104.996 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 310.239.084 | 310.239.081 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 206.422.839 | 807.827.283 |
| Chi phí bằng tiền khác | 134.665.339 | 324.400.116 |
| Cộng | 16.562.704.142 | 12.979.885.876 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 8.004.510.010 | 6.748.419.567 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.317.151.777 | 2.263.404.793 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.830.351.872 | 305.499.545 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.131.845.334 | 3.662.561.971 |
| Cộng | 20.283.858.993 | 12.979.885.876 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu tiền phạt nhân viên | - | 39.598.000 |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 18.518.518 | - |
| Thanh lý công cụ, dụng cụ | 15.454.545 | - |
| Điều chỉnh bút toán ghi tăng thuế GTGT được khấu trừ ngày 01/07/2021 | 30.013.034 | - |
| Các khoản khác | 1.728.001 | 5.226.803 |
| Cộng | 65.714.098 | 44.824.803 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí phạt nộp chậm thuế, vi phạm hành chính | 22.756.676 | - |
| Tiền thuê đất nhà máy Ngọc Hồi 2019 | 58.309.247 | - |
| Trả lãi phạt kế ước | 9.074.602 | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | - | 217.222.457 |
| Xử lý công nợ | - | 63.035.968 |
| Chi phí khác | 228.151.377 | 173.783.515 |
| Cộng | 318.291.902 | 454.041.940 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Hoạt động kinh doanh thông thường | | |
| Tổng thu nhập phát sinh trong năm | 553.672.800.059 | 478.063.393.273 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 548.377.624.829 | 471.050.996.575 |
| Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.295.175.230 | 7.012.396.698 |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó: | 544.361.800.675 | 468.897.997.925 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 534.940.203.743 | 462.452.869.264 |
| Chi phí không được trừ khi thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.421.596.932 | 6.445.128.661 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.437.421.086 | 8.598.127.311 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.687.484.217 | 1.719.625.462 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.687.484.217 | 1.719.625.462 |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | | |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức | - | 77.683.360.000 |
| Góp vốn vào Công ty con bằng hàng tồn kho | - | 100.055.729.202 |
| Góp vốn vào Công ty con bằng công nợ | - | 107.147.522.134 |
| Chuyển khoản cho vay thành vốn góp vào Công ty con | 68.000.000.000 | - |
| Chuyển lãi khoản tiền gửi có kỳ hạn sang gốc vay ngân hàng | 381.466.301 | - |
| Lãi vay nhập gốc | 381.509.026 | - |
| Thu hộ công nợ | 307.720.168 | - |
| Trả hộ công nợ | 473.619.900 | - |
| Số tiền đi vay thực thu trong năm: | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 908.021.875.013 | 577.007.863.383 |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm: | | |
| Số tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 656.564.540.986 | 429.117.069.697 |
| Số tiền trả nợ gốc thuê tài chính | - | 147.800.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34 THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty có phát sinh giao dịch, số dư trong năm 2022 gồm:

| STT | Công ty/ Đối tượng | Mối quan hệ | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát | Cổ đông lớn | | |
| 2 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH | Cổ đông lớn | | |
| 3 | Công ty TNHH Nhựa Đông Á | Công ty con | | |
| 4 | Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | Công ty con | | |
| 5 | Công ty TNHH Smart Window Việt Nam | Công ty con | | |
| 6 | Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát | Thành viên quản lý chủ chốt | | |
| | | | 37.562.328.206 | 112.550.397.393 |
| | Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| | Công ty TNHH Nhựa Đông Á | | - | 5.828.069.187 |
| | Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam | | 37.562.328.206 | 106.722.328.206 |
| | Các khoản phải thu về cho vay dài hạn | | 130.003.976.876 | 61.864.447.666 |
| | Công ty TNHH Nhựa Đông Á | | 130.003.976.876 | 61.864.447.666 |
| | Các khoản phải thu khác ngắn hạn | | 87.834.892.129 | 6.943.746.932 |
| | Công ty TNHH Smart Window Việt Nam | | 21.829.079.298 | 147.395.419 |
| | Công ty TNHH Nhựa Đông Á | | 66.005.812.831 | 6.796.351.513 |
| | Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | - | 713.500.000 |
| | Công ty TNHH Smart Window Việt Nam | | - | 691.500.000 |
| | Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | 11.000.000 |
| | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát | | - | 11.000.000 |
| | Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn | | - | 1.339.133.636 |
| | Công ty TNHH Smart Window Việt Nam | | - | 1.339.133.636 |
| | Các khoản phải trả khác | | 24.026.320.481 | 451.262.400 |
| | Ông Đường Ngọc Diệu | | 7.000.000.000 | - |
| | Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | | 17.026.320.481 | - |
| | Bà Trần Thị Lê Hải | | - | 451.262.400 |
| | Các khoản vay và nợ thuê tài chính | | | |
| | Ông Nguyễn Bá Hùng | | 114.000.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bán hàng | - | 21.095.201.136 |
| Công ty TNHH Smart Window Việt Nam | - | 1.300.517.400 |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | - | 310.222.500 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát | - | 19.484.461.236 |
| Mua hàng | 8.853.016.229 | 2.859.090.908 |
| Công ty TNHH Smart Window Việt Nam | 8.853.016.229 | 2.859.090.908 |
| Cho vay | 202.512.522.191 | 254.297.702.069 |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | 202.402.522.191 | 250.790.202.069 |
| Công ty TNHH Smart Window Việt Nam | 110.000.000 | 5.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | - | 3.502.500.000 |
| Thu tiền cho vay | 209.361.062.168 | 255.790.413.503 |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | 140.091.062.168 | 223.224.413.503 |
| Công ty TNHH Smart Window Việt Nam | 69.270.000.000 | 15.872.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | - | 16.694.000.000 |
| Góp vốn | - | 207.203.251.336 |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | - | 155.670.000.000 |
| Công ty TNHH Smart Window Việt Nam | - | 32.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | - | 19.533.251.336 |
| Vay trong năm | | |
| Ông Nguyễn Bá Hùng | 114.000.000.000 | |

Thủ lao của từng TVHĐQT được hưởng trong năm:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------|---|-----------------|-----------------|
| Ông Vương Trí Dũng | Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 28/04/2022) | 20.000.000 | 58.000.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/04/2022) | 40.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Bá Hùng | Phó Chủ tịch | 38.000.000 | 456.800.000 |
| Ông Bùi Thâm Châu | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 11.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Huy | Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022) | 6.000.000 | 11.000.000 |
| Ông Ito Junichi | Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022) | 6.000.000 | 11.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Quân | Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022) | 12.000.000 | - |
| Ông Phạm Quang Huỳnh | Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022) | 12.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------|-------------------------------------|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Bá Hùng | Tổng Giám đốc (đến ngày 19/12/2022) | 462.470.077 | 584.531.879 |
| Ông Đường Ngọc Diệu | Tổng Giám đốc (từ ngày 19/12/2022) | 25.652.692 | - |
| Ông Bùi Thắm Châu | Phó Tổng Giám đốc | 433.002.000 | 206.325.348 |

Thù lao của Ban kiểm soát:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------|-------------------------------------|------------|------------|
| | | VND | VND |
| Bà Phạm Thị Thúy Hà | Trưởng ban kiểm soát | 14.000.000 | 14.080.000 |
| Ông Phạm Thế Hoàng | Thành viên | 10.500.000 | 10.560.000 |
| Bà Hà Thanh Thủy | Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022) | 3.500.000 | 10.560.000 |
| Bà Ngô Thị Trang | Thành viên (từ ngày 28/04/2022) | 7.000.000 | - |

34.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

34.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

34.4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

34.5 THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.



Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa
Người lập biểu